

**NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN VÀ TÍNH TOÁN THỬ NGHIỆM MỘT SỐ
CHỈ SỐ PHẢN ẢNH MỨC ĐỘ HỘI NHẬP KINH TẾ
QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

1. Cấp đề tài	Tổng cục
2. Thời gian nghiên cứu	2009
3. Đơn vị thực hiện	Viện Khoa học Thống kê
4. Chủ nhiệm đề tài	CN. Nguyễn Văn Phẩm

PHẦN MỘT

**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN ĐỀ LỰA CHỌN VÀ TÍNH CHỈ SỐ
TỔNG HỢP ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

1.1. Khái niệm về Hội nhập kinh tế quốc tế

Theo Từ điển tường giải kinh tế xã hội *Cẩm nang chính sách kinh tế*, [Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, trang 251, Hà Nội 2005, do Rolf H. Hass thuộc Viện Quốc tế Konrad-Adenauer biên soạn, Tiến sỹ khoa học Lương Văn Kế biên dịch], thì:

(i) Hội nhập kinh tế được định nghĩa là sự mở cửa các nền kinh tế quốc dân cho hợp tác xuyên biên giới với các nước khác, mà chủ yếu là các nước láng giềng. Sự thoả thuận của các Nhà nước thể hiện ở chỗ, đẩy mạnh thương mại giữa các quốc gia (xây dựng thương mại) và điều chỉnh việc trao đổi hàng hoá và dịch vụ với các quốc gia thứ ba (những quốc gia không tham gia hội nhập) để dành ưu tiên cho trao đổi giữa các quốc gia cùng tham gia hội nhập (điều chỉnh thương mại);

(ii) Hội nhập của các nền kinh tế quốc dân cũng thể hiện rõ ở chỗ mạng lưới quan hệ qua lại trong lưu thông vốn ngắn hạn và dài hạn được sàng lọc ngặt nghèo;

(iii) Chừng nào các điều kiện thể chế và pháp luật còn tồn tại, thì sự hội nhập còn được thể hiện bằng những khả năng chuyên động lâu dài của các lực

lượng lao động và bằng sự trao đổi tri thức được bảo vệ trong thương mại và được vận dụng trong kinh tế.

Theo *Từ điển Oxford Dictionary of Economics, xuất bản lần thứ hai năm 2002 của John Black, trang 241, Nhà xuất bản Oxford University, New York*, thì hội nhập kinh tế là tổ hợp các hoạt động kinh tế khác nhau dưới cùng một cơ chế điều khiển, kiểm soát thống nhất. Hội nhập kinh tế còn có nghĩa là tổ chức các hoạt động kinh tế ở mức mà gianh giới quốc gia không còn mang nhiều ảnh hưởng. Hội nhập kinh tế hoàn toàn có nghĩa là việc lưu thông và thương mại hàng hoá và dịch vụ được tự do hoàn toàn; việc huy động các nguồn vốn từ mọi nơi được hoàn toàn tự do; tự do hoàn toàn trong việc di cư tìm kiếm công ăn việc làm; tự do hoàn toàn trong việc thành lập các doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất; luồng thông tin và tư duy hoàn toàn không bị gây cản trở. Hội nhập kinh tế quốc tế còn có nghĩa là không còn sự khác biệt giữa các quốc gia về mặt đánh thuế, cấp vốn hoạt động cho các dịch vụ xã hội, không còn khác biệt trong chính sách quản lý cạnh tranh và độc quyền, chính sách về các vấn đề môi trường cũng như lưu thông tiền tệ. Một thế giới đại đồng như vậy còn xa mới có thể đạt tới, song trước mắt đã có một số khối quốc gia có sự nhất thể tương đối về kinh tế, như EU, NAFTA, và một số quốc gia có những nền văn hoá tương đồng.

Hội nhập kinh tế quốc tế là một góc độ của toàn cầu hoá, là hệ quả tất yếu của toàn cầu hoá trong quá trình phát triển của thế giới và của mỗi quốc gia trong giai đoạn phát triển hiện đại ngày nay.

Theo văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như theo thông lệ quốc tế về khái niệm HNKTQT, ngày nay người ta hiểu nôm na HNKTQT là quá trình thiết lập và tham gia trên cùng một “sân chơi”, cùng một “luật lệ” được sự thoả thuận và nhất trí của tất cả các bên tham gia trong lĩnh vực phát triển kinh tế. Muốn xác định được các chỉ tiêu thống kê mô tả quá trình hội nhập quốc tế của đất nước, cũng như xây dựng được các chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ HNKTQT, thì việc đầu tiên là phải hiểu và nắm chắc được quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề này.

1.2. Quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề HNKTQT

Đảng và Nhà nước ta đã xác định, HNKTQT là quá trình chủ động gắn kết nền kinh tế của đất nước vào các tổ chức hợp tác kinh tế khu vực hoặc toàn

cầu; trong đó, các thành viên quan hệ với nhau theo những quy định chung có sự nhất trí của tất cả các thành viên sáng lập (tức là ra cùng một “sân chơi chung”. Điều đó có nghĩa là chúng ta đứng cùng sân chơi, chơi cùng luật chơi với thế giới. Trước kia, khái niệm hội nhập kinh tế quốc tế được hiểu đơn thuần là những hoạt động giảm thuế, mở cửa thị trường. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày nay được hiểu là việc một quốc gia thực hiện chính sách kinh tế mở, tham gia các định chế kinh tế, tài chính quốc tế, thực hiện *tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư, đi lại... nhằm mục tiêu mở cửa thị trường cho các luồng di chuyển vốn, di chuyển con người, di chuyển hàng hoá và dịch vụ*, loại bỏ các rào cản đối với trao đổi thương mại và các luồng di chuyển khác.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cơ hội cho nước ta phát triển nhanh và bền vững nhưng cũng đặt nước ta trước nhiều thách thức lớn. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề ra là chúng ta phải “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế”. Tuy nhiên, Nghị quyết Đại hội X của Đảng có điểm đổi mới là đã bổ sung từ “tích cực” thành: “Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

1.3. Phương pháp luận chung về xây dựng chỉ số tổng hợp

Trong các nghiên cứu gần đây về các vấn đề kinh tế - xã hội, người ta quan tâm nhiều tới các chỉ số tổng hợp để đo lường và đánh giá chúng.

Sở dĩ như vậy vì các hiện tượng kinh tế xã hội về bản chất là các hiện tượng phức tạp, nhiều chiều, để đánh giá và so sánh được các hiện tượng kinh tế xã hội theo không gian và thời gian đòi hỏi phải xem xét chúng trên nhiều phương diện (nhiều chiều) khác nhau. Nhưng làm thế nào để có thể đánh giá và tổng hợp chính xác được các khía cạnh khác nhau của hiện tượng nghiên cứu, lý thuyết thống kê đã cung cấp cho chúng ta nhiều phương pháp khác nhau để giải quyết vấn đề này.

Về mặt lý luận khi xây dựng chỉ số tổng hợp chúng ta phải giải quyết hai vấn đề chính:

- Một là lựa chọn được các chỉ tiêu thành phần (hay tiêu thức nhân tố) phản ánh được bản chất của hiện tượng nghiên cứu;
- Hai là bằng cách nào chúng ta có thể tổng hợp (hay gộp) các chỉ tiêu thành phần này, tức là xác định được các trọng số của các chỉ tiêu thành phần trong chỉ tiêu tổng hợp.

Cho đến nay các công trình nghiên cứu vẫn chưa giải quyết thoả đáng hai vấn đề cơ bản nêu trên, chính vì vậy đề tài nghiên cứu này đã tham khảo một số tài liệu ([1] Đỗ Văn Huân, "Chỉ số bình quân nhiều chiều", Thông tin khoa học Thống kê, Viện KHTK, TCTK, số 4 - 2003, trang 25; [2] Nguyễn Trọng Hậu, "Phương pháp tổng quát xây dựng các chỉ số tổng hợp", Thông tin khoa học Thống kê, Viện KHTK, TCTK, số 4 - 2006, trang 10) để khái quát thành một phương pháp đơn giản, dễ vận dụng trong thực tế xây dựng các chỉ số tổng hợp.

Thông thường, để phản ánh và mô tả các hiện tượng phức tạp, người ta sử dụng các nhóm chỉ tiêu khác nhau đặc trưng cho từng khía cạnh của hiện tượng và trong mỗi nhóm lại gồm một số các chỉ tiêu cụ thể mà có khả năng thống kê được trong thực tiễn.

Việc xây dựng chỉ số tổng hợp được tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Phân tích định tính tính chất của các chỉ tiêu thành phần: chia chỉ tiêu tác động thành tích cực và tiêu cực.

Có các chỉ tiêu về bản chất phản ánh hiện tượng nghiên cứu theo góc độ tích cực, tức là chúng biến động cùng chiều và đóng góp tích cực vào sự phát triển của hiện tượng. Tuy nhiên lại có các chỉ tiêu thành phần khác phản ánh tiêu cực, trái chiều hiện tượng nghiên cứu. Như vậy phân tích định tính cho phép chúng ta phân các chỉ tiêu thành phần vào hai nhóm các chỉ tiêu tác động tích cực và các chỉ tiêu tác động tiêu cực, về mặt nguyên tắc chúng ta luôn có thể biến các chỉ tiêu tiêu cực thành tích cực và ngược lại bằng động tác nghịch đảo hay đảo chiều tác động.

Bước 2: Lựa chọn các chỉ tiêu thành phần chủ yếu phản ánh hiện tượng nghiên cứu.

Để phản ánh hiện tượng nghiên cứu có thể sử dụng rất nhiều chỉ tiêu thành phần. Nếu sử dụng tất cả các chỉ tiêu này thì chúng ta sẽ gặp phải vấn đề nhiễu thông tin, hay loãng thông tin, do đó nên loại trừ những chỉ tiêu chứa đựng lượng thông tin không đáng kể về hiện tượng. Nói cách khác chúng ta nên chọn ra một số lượng vừa đủ các chỉ tiêu thành phần, điều này còn làm giảm chi phí tính toán trong xử lý số liệu. Từ tập hợp ban đầu các chỉ tiêu, chúng ta rút lại một nhóm nhỏ hơn gọi là các chỉ tiêu thứ cấp. Có rất nhiều phương pháp khác nhau để lựa chọn các chỉ tiêu mong muốn, ví dụ có thể sử dụng phân tích tương quan. Tuy nhiên, trong kinh tế - xã hội người ta lại hay sử dụng phương pháp chuyên gia dựa vào kinh nghiệm và phán xét thực tiễn để

chọn lựa. Cuối cùng sẽ thu được một tập hợp các chỉ tiêu thành phần thứ cấp với số lượng nhỏ hơn lúc ban đầu.

Bước 3: Phân tích mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu thành phần (hay mức độ quan trọng của thông tin).

Rõ ràng mỗi chỉ tiêu thành phần chứa đựng thông tin về hiện tượng nghiên cứu với các mức độ khác nhau, có chỉ tiêu phản ánh được nhiều, có chỉ tiêu phản ánh được ít. Tức là vai trò và tầm quan trọng của các chỉ tiêu đối với hiện tượng nghiên cứu là khác nhau. Để đánh giá vấn đề này ta phân tích hệ số biến thiên của từng chỉ tiêu thành phần được chọn. Chỉ tiêu càng quan trọng thì càng ít đối tượng đạt được giá trị (mức độ) mong muốn của nó. Để đơn giản tại bước này chúng ta sẽ loại bỏ bớt các chỉ tiêu mà hệ số biến thiên nhỏ (tức lượng thông tin về hiện tượng thấp).

Bước 4: Chuẩn hoá các chỉ tiêu thành phần đã được chọn lọc.

Có nhiều phương pháp chuẩn hoá nhưng thông thường người ta hay áp dụng phương pháp chuẩn hoá bằng cách tính toán mức đạt tới "giá trị tốt nhất" (hay là giá trị mong muốn).

Việc chuẩn hoá được thực hiện bằng cách lấy trị số của chỉ tiêu chia cho "giá trị tốt nhất" vừa tìm ra, để biết chỉ tiêu đó đã đạt tới mức nào của "giá trị tốt nhất".

Các chỉ tiêu thống kê có các đơn vị đo khác nhau. Chúng ta không thể thực hiện việc tổng hợp thông qua các phép tính số học cộng trừ giữa các đơn vị đo khác nhau ấy. Do vậy, phải thực hiện biện pháp chuẩn hoá.

Để thực hiện được việc chuẩn hoá này, cần phân chia các chỉ tiêu thống kê thành 3 loại:

(i) Loại yếu tố có tác động tích cực, tức là có quan hệ đồng biến, khi trị số của chỉ tiêu này tăng lên, sẽ góp phần làm tốt thêm hiện tượng cần nghiên cứu, tiến gần hơn tới "mức độ mong muốn", và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu này giảm đi, sẽ gây tác động làm kém đi hiện tượng cần nghiên cứu, lùi xa hơn khỏi "mức độ mong muốn", ví dụ số lượng khách quốc tế đến càng nhiều, hay đầu tư ra nước ngoài cũng như kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ càng lớn, thì mức độ HNKTQT càng cao, những chỉ tiêu yếu tố loại này, ta đánh dấu "+";

(ii) Loại yếu tố tác động tiêu cực, tức là có quan hệ nghịch biến, khi trị số tăng lên, sẽ làm kém đi hiện tượng cần nghiên cứu, và ngược lại, khi trị số

của chỉ tiêu này giảm đi, sẽ tác động làm tốt thêm hiện tượng cần nghiên cứu, tiến gần hơn tới "mức độ mong muốn", ví dụ số lượng thủ tục hay thời gian cấp phép đầu tư càng nhiều, hay thời gian thông quan càng dài, thì khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp càng thấp, khả năng HNKTQT càng kém. Những chỉ tiêu loại này được gắn dấu "-";

(iii) Loại yếu tố có tác động "hướng tâm", tức là cùng một chỉ tiêu, trường hợp này thì cả tăng lên và giảm xuống đều có ảnh hưởng tích cực tới hiện tượng nghiên cứu, và đối với một số trường hợp khác thì cả tăng lên và giảm xuống đều có ảnh hưởng tiêu cực tới hiện tượng nghiên cứu, ví dụ chỉ số giới tính khi sinh: nếu quá nhiều nam hay quá nhiều nữ thì đều gây ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của xã hội. Với những yếu tố loại tác động hướng tâm này, chúng ta đánh dấu "*".

Công thức chuẩn hoá tổng quát là:

a/- Đối với các yếu tố tác động tích cực

$$I_i^j = \frac{X_i^{thuc} - X_i^{min}}{X_i^{max} - X_i^{min}} \quad (1)$$

Với: I_i^j là chỉ số của yếu tố i thuộc thành tố j.
 X_i^{max} là mức độ tối đa đạt được của yếu tố i.
 X_i^{min} là mức độ tối thiểu đạt được của yếu tố i.
 X_i^{thuc} là mức độ thực tế đạt được của yếu tố i.

b/- Đối với các yếu tố tác động tiêu cực

$$I_i^j = 1 - I_i^{thuc} \quad (2)$$

Với: I_i^j là chỉ số của yếu tố i thuộc thành tố j.
 I_i^{thuc} là mức độ (chỉ số) thực tế đạt được của yếu tố i.

Bước 5: Tính trọng số của các chỉ tiêu thành phần trong từng nhóm

Như đã phân tích, chỉ tiêu mang nhiều thông tin về hiện tượng nghiên cứu thường được gắn trọng số cao. Tuy nhiên trên thực tế người ta thường chọn quyền số theo phương pháp chuyên gia.

Bước 6: Gộp từng nhóm các chỉ tiêu

Chỉ số thành phần (hay chỉ số tổng hợp nhóm) đối với các nhóm chỉ tiêu sẽ được tính theo công thức bình quân giản đơn hay bình quân gia quyền. Sau

khi tính toán xong các chỉ số yếu tố I_i^j , việc tính toán chỉ số thành phần I^j được thực hiện đơn giản theo công thức sau:

$$I^j = \frac{\sum_{i=1}^n I_i^j}{n} \quad (3), \text{ với}$$

I^j - Chỉ số thành tố j ;

$i = 1, 2, \dots, n$;

n - số lượng chỉ tiêu trong thành tố j .

Bước 7: Gộp chung toàn bộ các nhóm chỉ tiêu

Chỉ số tổng hợp chung đối với các nhóm chỉ tiêu sẽ được tính theo công thức bình quân giản đơn hay bình quân gia quyền.

Công thức tính

Sau khi tính xong các chỉ số thành tố I^j , việc tính toán chỉ số tổng hợp được thực hiện theo công thức sau (ở đây quyền số của các thành tố là như nhau và bằng 1). Ngoài ra, để so sánh, tham khảo và đối chiếu kết quả, các phương án sử dụng quyền số khác nhau cũng được lựa chọn.

$$CSTH = \frac{\sum_{j=1}^m I^j}{m} \quad (4)$$

Với: CSTH - Chỉ số tổng hợp;

$j = 1, 2, \dots, m$;

m - số lượng thành tố trong Chỉ số tổng hợp.

Ở đây chúng ta chọn thang điểm 1, tức là 1 là mức cao nhất (tốt nhất) đạt được, 0 là mức thấp nhất, kém nhất đạt được của CSTH.

$$0 \leq CSTH \leq 1$$

Chỉ số tổng hợp biến động trong khoảng từ 0 đến 1. Tùy theo từng trường hợp mà CSTH càng gần 0, hiện tượng nghiên cứu càng yếu kém. CSTH càng gần 1, chất lượng hiện tượng nghiên cứu càng cao, càng đạt tới lý tưởng.

PHẦN HAI

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CHỈ SỐ TỔNG HỢP ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HNKTQT Ở VIỆT NAM

2.1. Một số chỉ tiêu phản ánh HNKTQT trên thế giới

Theo UNDP:

- Tổng số ODA ròng nhận được (tỷ lệ so với GNI và mức bình quân đầu người);
- Tổng số đầu tư trực tiếp của nước ngoài (luồng đầu tư vào và luồng đầu tư ra);
- Nợ nước ngoài (tổng số nợ và tỷ lệ nợ so với GNI).

Theo WB:

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ;
- Vốn ODA (tổng số; bình quân đầu người; tỷ lệ so với GNI; tỷ lệ so với kim ngạch nhập khẩu; tỷ lệ so với tổng chi tiêu của Chính phủ);
- Viện trợ không hoàn lại (tổng số; tỷ lệ so với ODA cam kết);
- Tỷ lệ viện trợ không hoàn lại so với ODA song phương cam kết;
- Nợ nước ngoài (tổng số nợ và tỷ lệ nợ so với GNI);
- Số người di cư ra nước ngoài;
- Số lượng điều kiện buôn bán và trao đổi hàng hoá với nước ngoài.

ASEAN:

(1) Thương mại

- Tỷ lệ so với GDP của kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ nội khối (giữa các nước trong khối với nhau) và ngoại khối (giữa các nước ASEAN với thế giới bên ngoài);
- Tỷ lệ so với GDP của kim ngạch nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ nội khối và ngoại khối;
- Thuế suất nhập khẩu bình quân hàng hoá và dịch vụ từ các nước nội khối và từ các quốc gia ngoại khối;
- Số lượng dòng thuế suất thuộc danh mục các mặt hàng phi thuế quan và tỷ lệ so với tổng số dòng thuế suất;

- Số lượng và khối lượng buôn bán các mặt hàng loại trừ trong Danh mục hàng hoá ưu đãi có hiệu lực chung;
- Số lượng thời gian trung bình cần thiết để giải phóng 1 công te nơ khỏi khu vực Hải quan;
- Số lượng thời gian trung bình cần thiết để giải quyết các khiếu nại trong lĩnh vực Hải quan;
- Số lượt khách đến từ các quốc gia nội khối và ngoại khối;
- Số lượt khách đi tới các quốc gia nội khối và ngoại khối;

(2) Đầu tư

- Khối lượng luồng FDI nội khối và tổng FDI nói chung vào mỗi nước (phân theo từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế);
- Tỷ lệ luồng FDI nội khối và tổng FDI nói chung vào mỗi nước so với GDP (phân theo từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế);
- Khối lượng luồng FDI của mỗi nước ra các quốc gia nội khối và ra thế giới còn lại (phân theo từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế);
- Tỷ lệ luồng FDI của mỗi nước ra các quốc gia nội khối và ra thế giới còn lại so với GDP (phân theo từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế);
- Số lượng ngành trong Danh mục loại trừ tạm thời của mỗi quốc gia khi ký kết Hiệp định tự do đầu tư (tự do di chuyển luồng vốn).

(3) Lao động việc làm và tự do di chuyển con người

- Số lượng lao động xuất khẩu sang các quốc gia nội khối và tổng số lao động xuất khẩu ra thế giới;
- Số lượng lao động nhập khẩu từ các quốc gia nội khối và tổng số lao động nhập khẩu từ thế giới.

Các nhà hoạch định chính sách hội nhập ASEAN cũng đã đề xuất ý tưởng xây dựng các chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ HNKTKV trong từng lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, và trong từng ngành kinh tế, từng Chương trình hợp tác ưu tiên trên cơ sở tính bình quân giản đơn của 3 chỉ số thành phần:

- Tỷ lệ xuất khẩu sang các nước nội khối trên tổng số kim ngạch xuất khẩu;
- Tỷ lệ luồng vốn đầu tư vào mỗi quốc gia của đầu tư trực tiếp nước ngoài từ nội khối trên tổng số FDI vào mỗi quốc gia;

- Tỷ lệ lao động nhập khẩu từ các quốc gia nội khối trên tổng số lao động nhập khẩu.

Tuy nhiên, do khó khăn về nguồn thông tin thống kê, hầu hết các nước ASEAN đều chưa có khả năng thống kê được số lao động là người nước ngoài (phân theo quốc tịch) làm việc trong từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế; chưa thể thống kê được FDI trong từng lĩnh vực, từng sản phẩm và từng Chương trình ưu tiên; cũng như chưa thể thống kê được số lao động xuất khẩu của mỗi quốc gia ra đi nước ngoài làm việc trong từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế, cho tới nay, ý tưởng này vẫn chưa được hoàn tất để phổ biến rộng rãi và đưa vào ứng dụng, mà vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm.

2.2. Thực trạng các chỉ tiêu phản ánh HNKTQT ở nước ta

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, có phân theo nước nhập, nước xuất, mặt hàng và nhóm hàng chủ yếu;
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cả luồng vào và luồng ra hàng năm, có phân theo địa chỉ và theo ngành hoạt động kinh tế chủ yếu;
- Khách quốc tế đến Việt Nam, phân theo quốc tịch và mục đích.

Đã có những đề xuất một số chỉ tiêu thống kê phản ánh mức độ HNKTQT. Cụ thể là các chỉ tiêu thống kê như sau:

- (1) Tỷ lệ phần trăm Thu nhập quốc gia so với GDP;
- (2) Tỷ lệ phần trăm xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ so với GDP;
- (3) Tỷ lệ phần trăm xuất và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng GDP toàn thế giới;
- (4) Giá trị và tỷ lệ phần trăm đầu tư trực tiếp nước ngoài so với GDP toàn thế giới;
- (5) Tỷ lệ phần trăm xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng xuất khẩu toàn thế giới;
- (6) Giá trị xuất khẩu của các chi nhánh nước ngoài đóng trên lãnh thổ quốc gia so với tổng xuất khẩu trên toàn thế giới;
- (7) Doanh thu trao đổi tiền tệ hàng ngày và tỷ lệ phần trăm so với GDP toàn thế giới;
- (8) Giá trị cho vay tín dụng ngân hàng đối với các thực thể kinh tế của nước ngoài, và tỷ lệ phần trăm so với GDP toàn thế giới;

(9) Giá trị trái quyền ngân hàng đối với các thực thể kinh tế của nước ngoài, và tỷ lệ phần trăm so với GDP toàn thế giới;

Có thể nói các chỉ tiêu trên đều phản ánh mức độ HNKTQT, song vẫn chỉ ở các khía cạnh cụ thể của quá trình hội nhập, và trong thực tiễn thống kê nước ta, một số chỉ tiêu hiện nay vẫn chưa thu thập được một cách đầy đủ và đều kỳ, ví dụ từ chỉ tiêu (6) đến chỉ tiêu (9) vừa nêu. Hơn nữa, các chỉ tiêu từ (3) đến (9) đều tính toán trên cơ sở phần trăm so với GDP hoặc tổng giá trị xuất khẩu toàn thế giới sẽ làm méo mó bức tranh về mức độ hội nhập. Như mục (1.1.) đã nói về khái niệm và bản chất của HNKTQT là "chơi cùng một sân" với quốc tế. Một quốc gia mà mở cửa hoàn toàn với thế giới, chấp nhận hoàn toàn các "sân chơi" của thế giới, thì dù quốc gia đó lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo, đều là quốc gia có mức độ HNQT cao. Do vậy, nếu sử dụng các chỉ tiêu vừa nêu, thì các nước nhỏ bao giờ cũng không thể có mức hội nhập cao vì tỷ trọng trong các chỉ tiêu vừa nêu không thể cao hơn các quốc gia lớn, mặc dù các quốc gia lớn này chưa chắc đã chấp nhận "sân chơi" chung toàn cầu. Ngoài ra, các chỉ tiêu trên vẫn chưa phải là những chỉ số có tính tổng hợp, đặc biệt là vẫn thiếu lĩnh vực tự do di chuyển con người và nguồn lao động.

2.3. Xây dựng chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ HNKTQT

2.3.1. Đặt vấn đề

Muốn xác định được mức độ HNKTQT của đất nước, thì phải xây dựng được chỉ tiêu thống kê đo lường nó. Trên cơ sở bản chất và cấu thành của hiện tượng, chúng ta phải xây dựng được hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh từng khía cạnh cụ thể, từng thành phần cụ thể.

Vì đây là lĩnh vực (hiện tượng) kinh tế - xã hội phức hợp gồm nhiều thành phần, nên ngoài các chỉ tiêu thống kê phản ánh từng lĩnh vực thành phần cụ thể, cần phải xác định một chỉ số tổng hợp (*composite index*) phản ánh toàn bộ hiện tượng nghiên cứu.

Việc xây dựng chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ HNKTQT trong đề tài nghiên cứu này được dựa vào lý luận chung đã nêu tại mục (1.3.).

2.3.2. Chọn thành phần và chỉ tiêu

Nguyên tắc chọn: Số lượng thành phần trong HNKTQT phải là không quá nhiều để đảm bảo việc tính toán được đơn giản và thuận tiện. Số lượng các chỉ tiêu trong mỗi thành phần phải là không quá lớn, nhưng phải là chủ yếu phản ánh được bản chất của thành phần đã chọn. Điều quan trọng nữa trong

việc chọn chỉ tiêu là phải dựa vào khả năng của thống kê quốc gia và quốc tế, vì các chỉ tiêu được chọn phải đảm bảo tính khả thi, dễ thu thập, dễ tìm kiếm, và với độ tin cậy chấp nhận được.

Có nhiều lĩnh vực phản ánh HNKTQT, như hội nhập trong lĩnh vực di chuyển tự do xuyên quốc gia về con người (lao động, du lịch, hội họp); di chuyển tự do xuyên quốc gia về luồng vốn (đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI, đầu tư gián tiếp nước ngoài - chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu, hỗ trợ phát triển...); di chuyển tự do xuyên quốc gia về luồng hàng hoá, dịch vụ (xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ, xuất nhập khẩu thương hiệu, bản quyền,...); tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế quốc tế (ký kết công ước quốc tế, hiệp định, hiệp ước, giải quyết tranh chấp về lĩnh vực kinh tế, tham gia các hiệp hội, khối, nhóm quốc gia trong lĩnh vực kinh tế thương mại...; tự do di chuyển các luồng thông tin toàn cầu (internet, điện thoại, bưu chính viễn thông).v.v.

Tuy nhiên, chúng tôi đề xuất chỉ chọn 3 lĩnh vực cốt lõi nhất, mà nếu các lĩnh vực khác có phát triển thì cũng thúc đẩy các lĩnh vực được chọn này để tính chỉ số tổng hợp phản ánh HNKTQT, viết tắt là IEII (*International Economic Integration Index*). Cụ thể là:

- Lĩnh vực tự do di chuyển vốn đầu tư;
- Lĩnh vực tự do di chuyển con người;
- Lĩnh vực tự do di chuyển hàng hoá và dịch vụ.

Kinh nghiệm quốc tế của ASEAN cũng chọn 3 lĩnh vực như vậy.

Các chỉ tiêu trong lĩnh vực tự do di chuyển đầu tư phản ánh HNKTQT có khá nhiều. Trước hết chúng phải phản ánh tình trạng nước ta tham gia với quốc tế trên cùng một mặt bằng sân chơi, đảm bảo luồng vốn được di chuyển tự do. Cụ thể, đó là các chỉ tiêu: FDI, ODA, số doanh nghiệp có FDI, đầu tư gián tiếp (theo cả hai chiều: luồng vào và luồng ra). Tuy nhiên, để tham gia tính IEII, *chúng tôi khuyến nghị chỉ chọn FDI trong lĩnh vực này (cả luồng vào lẫn luồng ra)*, vì hiện nay đầu tư gián tiếp chúng ta chưa thống kê được đầy đủ, ODA tuy có ý nghĩa nhất định thể hiện hội nhập, nhưng không có tính lâu dài, một khi nước ta sắp thoát ra khỏi nước nghèo đang phát triển.

Tuy nhiên, để chuẩn hoá chỉ tiêu này, cũng như khắc phục nhược điểm của việc tính tỷ trọng FDI so với tổng GDP toàn thế giới, chúng tôi cũng sử dụng tỷ lệ FDI so với GDP của quốc gia.

Các chỉ tiêu trong lĩnh vực tự do di chuyển con người phản ánh HNKTQT cũng có không ít, thể hiện cam kết của nước ta với quốc tế khi gia nhập WTO. Cụ thể, đó là các chỉ tiêu phản ánh: (i) Luồng di dân dài hạn: theo mục đích và ý nguyện cá nhân về cư trú; theo mục đích tìm kiếm việc làm thời hạn trên 1 năm; theo mục đích học tập nghiên cứu hay trao đổi theo hiệp định trên 1 năm; theo nhiệm vụ công tác được cử đi trên 1 năm...) (ii) Luồng di cư ngắn hạn (du lịch, làm việc, công tác, học tập nghiên cứu ngắn hạn, thăm thân nhân, hội nghị, thi đấu thể thao, trao đổi văn hoá nghệ thuật...). Số chuyến bay ra/vào biên giới.... Luồng di chuyển nhân sự được tính theo cả hai chiều: ra và vào. Tuy nhiên, để tham gia tính IEII, chúng tôi khuyến nghị chỉ chọn *số khách đến Việt Nam từ nước ngoài (vì trong tờ khai nhập cảnh, bản thân khái niệm khách đến đã bao gồm cả dự hội nghị, thăm thân nhân, học tập, lao động, chữa bệnh, du lịch..., gồm cả ngắn hạn và dài hạn)*. Lẽ ra, để phản ánh HNQT, ngoài khách đến còn phải kể tới khách đi, tức là người Việt Nam ra nước ngoài dưới tất cả các dạng: dự hội nghị, thăm thân nhân, học tập, lao động, chữa bệnh, du lịch, thi đấu thể thao, giao lưu trao đổi văn hoá nghệ thuật..., gồm cả ngắn hạn và dài hạn, nhưng vì hiện nay chúng ta chưa thống kê được đầy đủ các đối tượng này, nên chúng tôi đề xuất chỉ sử dụng chỉ tiêu "luồng vào", tức là số lượt khách đến.

Để chuẩn hoá chỉ tiêu này, chúng tôi sử dụng tỷ trọng lượt khách đến so với dân số trung bình của mỗi quốc gia.

Các chỉ tiêu trong lĩnh vực tự do di chuyển hàng hoá và dịch vụ phản ánh HNKTQT bao gồm: (1) xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, (2) xuất nhập khẩu các loại thương hiệu, bản quyền, giấy phép, (3) các khoản chuyển nhượng cả luồng ra lẫn luồng vào... Trong hoàn cảnh cụ thể của thống kê nước ta, một số chỉ tiêu như vừa nêu còn chưa thống kê được đầy đủ, nên chỉ *kim ngạch xuất nhập khẩu* là đủ đại diện cho lĩnh vực này để tham gia tính IEII.

Tuy nhiên, để chuẩn hoá, cũng như khắc phục nhược điểm của việc tính tỷ trọng kim ngạch xuất, nhập khẩu so với tổng GDP toàn thế giới, tham khảo kinh nghiệm quốc tế của thế giới, cụ thể của Viện nghiên cứu các vấn đề tiền tệ (MMI) của Mỹ khi tính Chỉ số Thịnh vượng quốc gia (WNI) và của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) khi tính Chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia (NCI), họ đã sử dụng tỷ lệ kim ngạch xuất, nhập khẩu so với GDP quốc gia để phản ánh lĩnh vực HNKTQT, chúng tôi cũng sử dụng tỷ lệ kim ngạch xuất, nhập khẩu so với GDP của quốc gia.

2.3.3. Phương pháp và công thức tính

2.3.3.1. Chọn quyền số

Chọn quyền số là một vấn đề phức tạp. Theo đánh giá của các nhà chuyên môn trong lĩnh vực HNKTQT, cả ba lĩnh vực trên đều có ý nghĩa như nhau thể hiện mức độ hội nhập. Do vậy, chúng tôi chọn quyền số ngang nhau và bằng 1 đối với cả 3 lĩnh vực thành phần này.

2.3.3.2. Chọn các trị số tới hạn

Trị số tới hạn (giá trị *max* và giá trị *min* của các chỉ tiêu tham gia vào quá trình tính IEII) cũng không phải là đơn giản khi xác định. Tất cả đều phải dựa trên những lập luận khoa học hoặc trên các giả định có lý.

Trị số *min* của tất cả các yếu tố HNKTQT đều có thể coi bằng 0 vì khi đó mức hội nhập bằng 0, nghĩa là quốc gia không có liên hệ gì với quốc tế về mặt kinh tế, không "chơi chung sân" với bất kể nước nào.

Khi HNKTQT của nước ta đạt tới mức mong muốn, thì IEII sẽ tiệm cận tới 1, hay 100%.

Vấn đề là phải xác định được mức độ tốt nhất (mức độ mong muốn) của HNKTQT đối với nước ta là gì, ở mức nào?

Theo đánh giá chung của các nhà chuyên môn về HNKTQT, kể cả các văn kiện, tài liệu chính thức của Đảng và Nhà nước, thì mức độ HNKTQT của nước ta hiện nay vẫn chưa được cao. Do đó công trình nghiên cứu này, ở giai đoạn hiện nay, chấp nhận châu Âu là mức mong muốn của HNKTQT, mức "Bình quân châu Âu" là mức tốt nhất hiện nay chúng ta cần đạt tới trong HNKTQT. Trong trường hợp muốn đo lường hội nhập kinh tế khu vực (HNKTKV), cụ thể khi xem xét, đánh giá mức hội nhập kinh tế khu vực ASEAN, muốn nâng tầm phát triển của các quốc gia đang yếu kém hơn trong khối, có thể sử dụng mức "Bình quân ASEAN-6" (tức là bình quân của các quốc gia có trình độ phát triển cao hơn trong khối). Như vậy, khi xem xét, đánh giá mức HNKTQT toàn cầu chúng tôi sử dụng mức "Bình quân châu Âu", khi xem xét, đánh giá mức HNKTQT khu vực, chúng tôi sử dụng mức "Bình quân ASEAN-6", và coi đó là mức mong muốn cần phải đạt tới trong giai đoạn hiện nay đối với nước ta. Tuy nhiên, khi xác định mức HNKTKV, chúng ta phải sử dụng số liệu nội khối vì có thể có một quốc gia nào đó giao dịch với thế giới ngoài khối nhiều, nhưng giao dịch nội khối lại không lớn, chúng tỏ quốc gia đó chỉ quan tâm tới HNKTQT mà không quan tâm tới HNKTKV. Đây là những

vấn đề đang được chú ý nhiều, nhất là trong quá trình tiến tới hình thành một cộng đồng ASEAN. Dĩ nhiên, một khi chúng ta đã đạt mức cao hơn mức trung bình khu vực/toàn cầu rồi, thì mức phấn đấu có thể sẽ được thay đổi để nâng cao hơn nữa.

2.3.3.3. Chọn công thức tính

Nguyên tắc chọn: các công thức tính toán được đề xuất phải là đơn giản, dễ thực hiện. Đề tài này sử dụng kinh nghiệm và cơ sở tính toán của Chỉ số phát triển con người cũng như những cơ sở của phương pháp luận xây dựng chỉ số tổng hợp đã trình bày tại mục (1.3. Bước 6 - Bước 7).

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiếp nhận luồng đầu tư từ nước ngoài là:

$$I_{\text{FDI vào}} = \frac{\text{FDI}_{\text{thực vào}}}{X_1} \quad (5)$$

Với: $I_{\text{FDI vào}}$ là chỉ số phản ánh "Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiếp nhận luồng đầu tư từ nước ngoài vào nước ta;

$\text{FDI}_{\text{thực vào}}$ là tỷ lệ FDI vào Việt Nam so với GDP của Việt Nam theo giá thực tế;

X_1 là tỷ lệ FDI vào các nước châu Âu/nội khối ASEAN-6 so với GDP của châu Âu/ASEAN-6 theo giá thực tế.

Trong trường hợp $I_{\text{FDI vào}} \geq 1$ thì coi như HNKTQT trong lĩnh vực tự do di chuyển vốn vào đã đạt "mức mong muốn" đề ra, và trong trường hợp này thì quy định $I_{\text{FDI vào}} = 1$.

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực FDI ra là:

$$I_{\text{FDI ra}} = \frac{\text{FDI}_{\text{thực ra}}}{X_2} \quad (6)$$

Với: $I_{\text{FDI ra}}$ là chỉ số phản ánh "Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam;

$\text{FDI}_{\text{thực ra}}$ là tỷ lệ FDI từ Việt Nam ra thế giới so với GDP của Việt Nam theo giá thực tế ;

X_2 là tỷ lệ FDI từ các quốc gia châu Âu/ASEAN-6 ra thế giới/ASEAN so với GDP của châu Âu/ASEAN-6 theo giá thực tế.

Trong trường hợp $I_{FDIra} \geq 1$ thì coi như HNKTQT trong lĩnh vực tự do di chuyển vốn ra đã đạt "mức mong muốn" đề ra, và trong trường hợp này thì quy định $I_{FDIra} = 1$.

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tự do di chuyển luồng vốn đầu tư là:

$$I_{FDI} = \frac{I_{FDIvào} + I_{FDIra}}{2} \quad (7)$$

Trong đó: I_{FDI} là chỉ số luồng tự do di chuyển vốn đầu tư (FDI);

Ta luôn có $0 \leq I_{FDI} \leq 1$.

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tự do di chuyển công dân:

$$I_{khách\ vào} = \frac{L}{Y} \quad (8)$$

Với: $I_{khách\ vào}$ là chỉ số luồng tự do di chuyển công dân;

L là tỷ lệ số lượt khách vào Việt Nam so với dân số Việt Nam;

Y là tỷ lệ số lượt khách vào các nước châu Âu/nội khối ASEAN-6 so với dân số châu Âu/ASEAN-6;

Trong trường hợp $I_{khách\ vào} \geq 1$ thì coi như HNKTQT trong lĩnh vực tự do di chuyển công dân đã đạt "mức mong muốn" đề ra, và trong trường hợp này thì quy định $I_{khách\ vào} = 1$. Ta luôn có $0 \leq I_{khách\ vào} \leq 1$.

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tự do di chuyển hàng hoá và dịch vụ là:

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực xuất khẩu là:

$$I_{XK} = \frac{E}{H_1} \quad (9)$$

Với: I_{XK} là chỉ số phản ánh xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ;

E là tỷ lệ xuất khẩu so với GDP của Việt Nam theo giá thực tế;

H_1 là tỷ lệ xuất khẩu của châu Âu/nội khối ASEAN-6 so với GDP của châu Âu/ASEAN-6 theo giá thực tế.

Trong trường hợp $I_{XK} \geq 1$ thì coi như HNKTQT trong lĩnh vực tự do di chuyển luồng ra của hàng hóa và dịch vụ đã đạt "mức mong muốn" đề ra, tức là đã đạt và vượt mức bình quân châu Âu /khu vực, và trong trường hợp này thì quy định $I_{XK} = 1$.

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực nhập khẩu là:

$$I_{NK} = \frac{F}{H_2} \quad (10)$$

Với: I_{NK} là chỉ số phản ánh HNKTQT trong lĩnh vực nhập khẩu;

F là tỷ lệ nhập khẩu so với GDP của Việt Nam theo giá thực tế;

H_2 là tỷ lệ nhập khẩu của các quốc gia châu Âu/nội khối ASEAN-6 so với GDP của châu Âu/ASEAN-6 theo giá thực tế.

Trong trường hợp $I_{NK} \geq 1$ thì coi như HNKTQT trong lĩnh vực tự do di chuyển luồng vào của hàng hóa và dịch vụ đã đạt "mức mong muốn" đề ra, tức là đã đạt và vượt mức bình quân châu Âu /khu vực, và trong trường hợp này thì quy định $I_{NK} = 1$.

"Mức đạt được" của hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tự do di chuyển hàng hóa và dịch vụ là:

$$I_{XNK} = \frac{I_{XK} + I_{NK}}{2} \quad (11)$$

Với: I_{XNK} là chỉ số luồng tự do di chuyển hàng hóa và dịch vụ;

Trong trường hợp $I_{XNK} \geq 1$ thì coi như HNKTQT trong lĩnh vực tự do di chuyển hàng hóa và dịch vụ đã đạt "mức mong muốn" đề ra, tức là đã đạt và vượt mức bình quân châu Âu /khu vực, và trong trường hợp này thì quy định $I_{XNK} = 1$. Ta luôn có $0 \leq I_{XNK} \leq 1$.

"Mức đạt được" của IEII là:

$$IEII = \frac{I_{FDI} + I_{khách\ vào} + I_{XNK}}{3} \quad (12)$$

Với các trị số cực đại và cực tiểu đã nêu của I_{FDI} ; $I_{khách\ vào}$; I_{XNK} thì ta luôn có $0 \leq IEI \leq 1$.

2.4. Vấn đề về nguồn số liệu

2.4.1. Đối với các số liệu liên quan tới quốc tế

Đề tài đã đưa ra địa chỉ các trang web để thu thập số liệu liên quan tới quốc tế.

2.4.2. Đối với các số liệu trong nước

Đề tài cũng đã đưa ra các nguồn số liệu chính thức đối với các thông tin thống kê nước ta phục vụ tính chỉ số tổng hợp IEII.

2.4.3. Đánh giá chất lượng nguồn số liệu

Đối với nguồn số liệu lấy từ quốc tế, do những số liệu này không thuộc tầm kiểm soát của chúng ta, nhưng đã được các tổ chức quốc tế công bố chính thức cho toàn thế giới sử dụng, nên có thể kết luận rằng đó là những nguồn số liệu đáng tin cậy.

Đối với nguồn số liệu trong nước lấy từ Niên giám thống kê chính thức hàng năm của TCTK, cho nên chúng cũng là những số liệu chính thức đáng tin cậy.

PHẦN BA

TÍNH TOÁN, PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

3.1. Tập hợp số liệu

Đề tài đã tập hợp được đầy đủ số liệu từ các nguồn theo yêu cầu để tính toán chỉ số tổng hợp, trong đó có các số liệu từ các trang web quốc tế, từ Niên Giám Thống kê ASEAN và Niên giám Thống kê Việt Nam.

3.2. Kết quả tính toán và phân tích

3.2.1. Chỉ số HNKTKV

Áp dụng các công thức đã đề xuất, đề tài đã tính được các chỉ số thành phần trong IEII (Ở đây tính thử nghiệm cho trường hợp HNKTKV, tức là sử dụng bình quân ASEAN-6):

- Chỉ số tự do di chuyển công dân nội khối ASEAN
- Chỉ số tự do di chuyển FDI trong nội khối
- Chỉ số tự do di chuyển hàng hóa và dịch vụ nội khối ASEAN
- IEII - Chỉ số tổng hợp HNKTKV

ASEAN	<u>2005</u>	<u>XH05</u>	<u>2006</u>	<u>2007</u>	<u>2008</u>	<u>XH08</u>
ASEAN-6	1,000		1,000	1,000	1,000	
Việt Nam	0,400	7	0,369	0,526	0,559	7
Brunây	0,716	3	0,576	0,719	0,690	5
Campuchia	0,457	6	0,482	0,521	0,571	6
Indônêxia	0,304	9	0,283	0,225	0,398	8
Lào	0,599	5	0,898	0,763	0,812	4
Malaisia	1,000	2	0,830	0,937	1,000	1
Myanma	0,377	8	0,441	0,396	0,387	9
Philipin	0,201	10	0,202	0,186	0,176	10
Singapo	1,000	1	0,966	0,959	0,997	2
Thái lan	0,713	4	0,751	0,795	0,845	3

IEII của Ma-lai-xia năm 2008 xếp hàng đầu (năm 2005 chỉ xếp thứ 2 sau Xin-ga-po) và đẩy Xin-ga-po xuống hàng thứ 2; yếu kém nhất là Phi-li-pin (thứ 10) trong suốt thời kỳ 2005-2008; Việt Nam xếp thứ 7 trong cả năm 2005 và 2008.

Có thể kết luận rằng, trong 3 thành tố của HNKTKV, vị thế của Việt Nam yếu kém nhất vẫn là thu hút khách vào từ các quốc gia ASEAN.

3.2.2. Chỉ số HNKQT

- Chỉ số tự do di chuyển công dân trên phạm vi toàn thế giới
- Chỉ số tự do di chuyển FDI với thế giới
- Chỉ số tự do di chuyển hàng hóa và dịch vụ với thế giới
- Chỉ số tổng hợp HNKQT (IEII)

	<u>2005</u>	<u>XH05</u>	<u>2006</u>	<u>2007</u>	<u>2008</u>	<u>XH08</u>
Châu Âu	1,000		1,000	1,000	1,000	
Việt Nam	0,405	5	0,390	0,414	0,419	7
Brunây	0,502	4	0,507	0,465	0,555	3
Campuchia	0,402	6	0,417	0,419	0,424	6
Indônêxia	0,305	9	0,191	0,192	0,282	9
Lào	0,312	7	0,438	0,424	0,468	5
Malaisia	0,924	2	0,892	0,887	0,932	2
Myanma	0,259	10	0,295	0,210	0,290	8
Philipin	0,310	8	0,315	0,326	0,243	10
Singapo	1,000	1	1,000	1,000	0,991	1
Thái lan	0,520	3	0,520	0,499	0,543	4

IEII của Xin-ga-po xếp hàng đầu trong suốt thời kỳ, mặc dù năm 2008 so với năm 2007 mức hội nhập có phần giảm sút; yếu kém nhất là Phi-lip-pin (thứ 10), lùi 2 bậc so với năm 2005; Việt Nam xếp thứ 7, cũng lùi 2 bước so với thứ hạng 5 năm 2005. Nhưng nếu như HNKTQT của Xin-ga-po xếp hàng đầu, mà HNKTKV lại xếp hạng 2, chứng tỏ quốc gia này có xu hướng về hội nhập với thế giới bên ngoài hơn là với các quốc gia khu vực ASEAN. Còn đối với Ma-lai-xia thì hoàn toàn ngược lại.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua nghiên cứu có thể đi tới kết luận: HNKTQT là một trong những giải pháp chính sách quan trọng được đảng và Nhà nước ta quan tâm đẩy mạnh. Quá trình này cần phải được đo lường bằng một số chỉ số thống kê tổng hợp. Với nguồn số liệu thực tế hiện nay thì hoàn toàn có thể đo được qua các công thức đã dẫn.

Kiến nghị TCTK giao cho Vụ Hợp tác quốc tế ứng dụng đề tài nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Văn Huân, "Chỉ số bình quân nhiều chiều", Thông tin khoa học Thống kê, Viện KHTK, TCTK, số 4 – 2003, trang 25;
2. Nguyễn Trọng Hậu, "Phương pháp tổng quát xây dựng các chỉ số tổng hợp", Thông tin khoa học Thống kê, Viện KHTK, TCTK, số 4 – 2006, trang 10;
3. Nguyễn Bích Lâm, "Cơ hội và thách thức của tự do thương mại và toàn cầu hoá kinh tế quốc tế đối với hoạt động thống kê", Thông tin khoa học Thống kê, Viện KHTK, TCTK, số 4 – 2009, trang 1;
4. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X;
5. Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá (Đồng chủ biên), Tìm hiểu một số thuật ngữ trong văn kiện Đại hội X của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006;
6. ASEAN Baseline Report, Measurements to Monitor Progress Towards the ASEAN Community, Volume 1: Main Report, Part 2: System of Indicators (ABR Team Members: Mario B. Lamberte; Heidi R. Arboleda; Celia M. Reyes), Jakarta: ASEAN Secretariat, 7/2006.

7. ASEAN Baseline Report, Measurements to Monitor Progress Towards the ASEAN Community, Volume 1: Main Report, Part 1: Analysis (ABR Team Members: Mario B. Lamberte; Heidi R. Arboleda; Celia M. Reyes), Jakarta: ASEAN Secretariat, 7/2006.
8. ASEAN Baseline Report, Measurements to Monitor Progress Towards the ASEAN Community, Volume 2: Data and Metadata (ABR Team Members: Mario B. Lamberte; Heidi R. Arboleda; Celia M. Reyes), Jakarta: ASEAN Secretariat, 7/2006.
9. Chất lượng cuộc sống Ma-lai-xi-a 2004, Nhóm Kế hoạch kinh tế, Văn phòng Thủ tướng, Ma-lai-xi-a;
10. Các tài liệu hợp AHSOM.
11. Tổng cục Thống kê, Tạp chí Con số & Sự kiện, số 10 năm 2009;
12. Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê Việt Nam 2008, Nhà xuất bản Thống kê 2009;
13. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Niên giám Thống kê Lao động, người có công và Xã hội 2007, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2008;
14. UNDP, Human Development Report (1990 - 2009);
15. Cẩm nang chính sách kinh tế”, [Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Hà Nội 2005, do Rolf H. Hass thuộc Viện Quốc tế Konrad-Adenauer biên soạn, Tiến sỹ khoa học Lương Văn Kế biên dịch;
16. Từ điển Oxford Dictionary of Economics, xuất bản lần thứ hai năm 2002 của John Black, Nhà xuất bản Oxford University, New York;
17. Tạp chí Cộng Sản, số 800, tháng 6-2009, trang 105: "Vai trò quản trị toàn cầu trước những thách thức hiện nay";